

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

DRI

**ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

TP. BUÔN MA THUỘT THÁNG 3 NĂM 2016

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I:	7
ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	7
Điều 1. Định nghĩa	7
CHƯƠNG II	9
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN	9
VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	9
Điều 2. Tên và hình thức của Công ty	10
Điều 3: Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty	10
Điều 4 : Người đại diện theo pháp luật	10
CHƯƠNG III	10
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	11
Điều 5: Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh	11
Điều 6: Thời gian hoạt động	11
Điều 7: Quyền của Công ty	10
Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty	12
CHƯƠNG IV	13
VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU – TRÁI PHIẾU CÔNG TY	13
Điều 9: Vốn điều lệ	13
Điều 10: Cổ phần, Cổ đông sáng lập	13
Điều 11: Chứng nhận cổ phiếu	14
Điều 12: Chào bán cổ phần	14
Điều 13: Chuyển nhượng cổ phần	15
Điều 14 : Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	15
Điều 15: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty	16
Điều 16: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	16
Điều 17: Trả cổ tức	15
Điều 18. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.	18
Điều 19: Cổ phiếu	18

Điều 20: Sổ đăng ký cổ đông	19
Điều 21: Phát hành Trái phiếu	20
CHƯƠNG V:	21
CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY	21
Điều 22: Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty	21
CHƯƠNG VI	21
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ)	21
Điều 23: Những quy định chung về cổ đông	21
Điều 24: Quyền của cổ đông	22
Điều 25: Nghĩa vụ của cổ đông	24
Điều 26: Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 27: Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ	25
Điều 28: ĐHĐCĐ thường niên	25
Điều 29: ĐHĐCĐ bất thường	26
Điều 30: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	27
Điều 31: Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	28
Điều 32: Mời họp ĐHĐCĐ	28
Điều 33: Chương trình và nội dung ĐHĐCĐ	26
Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	29
Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	30
Điều 36: Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	31
Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ.....	32
Điều 38: Biên bản họp ĐHĐCĐ	33
Điều 39: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ	34
CHƯƠNG VII	35
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)	35
Điều 40: Các quy định chung về HĐQT	35
Điều 41: Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT	36
Điều 42: Chủ tịch HĐQT	38
Điều 43: Cuộc họp HĐQT	39
Điều 44: Biên bản họp HĐQT	40
Điều 45: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT	40

Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT	41
Điều 47: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT	41
CHƯƠNG VIII	42
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CẤP QUẢN LÝ CÔNG TY	42
Điều 48: Tổ chức bộ máy quản lý	42
Điều 49. Cán bộ quản lý	42
Điều 50: Tổng giám đốc Công ty	42
Điều 51: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc	43
Điều 52: Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc	43
CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT	44
Điều 53: Ban kiểm soát (BKS)	44
Điều 54: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS	45
Điều 55: Quyền và nhiệm vụ của BKS	45
Điều 56: Miễn nhiệm, bãi nhiệm BKS	48
CHƯƠNG X	48
NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.	48
Điều 57: Trách nhiệm cẩn trọng	48
Điều 58: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.	48
Điều 59: Công khai các lợi ích liên quan	49
Điều 60: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp thuận .	50
Điều 61: Trách nhiệm về thiệt hại & bồi thường.	51
CHƯƠNG XI	51
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.	51
Điều 62. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	51
CHƯƠNG XII:	52
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN,	52
TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI KHÁC	52
Điều 63. Công nhân viên và công đoàn	52
Điều 64. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác	52
CHƯƠNG XIII:	52
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	52
Điều 65. Chế độ hạch toán kế toán- tài chính	52

Điều 66. Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức và trích lập các quỹ	53
CHƯƠNG XIV	53
TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN RA CÔNG CHÚNG.	53
Điều 67: Nghĩa vụ công bố thông tin.	53
Điều 68: Báo cáo tài chính năm, sáu tháng, quý	54
Điều 69: Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành. 54	
CHƯƠNG XV	55
KIỂM TOÁN CÔNG TY	55
Điều 70. Kiểm toán	55
CHƯƠNG XVI	55
MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON	55
Điều 71. Quyền và trách nhiệm của Công ty mẹ đối với công ty con	55
Điều 72. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con	56
CHƯƠNG XVII	57
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON KHÁC	57
Điều 73: Quan hệ giữa Công ty với Công ty TNHH Cao Su Daklak	57
Điều 74: Vốn của Công ty tại Công ty con	57
Điều 75: Quyền của Công ty đối với Công ty con.	57
Điều 76. Nghĩa vụ của Công ty đối với các công ty con	58
Điều 77. Hạn chế đối với quyền của Công ty	58
Điều 78: Người đại diện tại Công ty con	59
Điều 79. Cơ cấu tổ chức công ty TNHH Cao Su Daklak.	59
Điều 80: Giám đốc công ty TNHH Cao Su Daklak	59
Điều 81. Tiêu chuẩn Giám đốc công ty TNHH Cao Su Daklak	59
Điều 82. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc	60
Điều 83. Nghĩa vụ của Giám đốc công ty TNHH cao su Đắk Lắk	61
CHƯƠNG XVIII	61
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ,	61
TRANH CHẤP – TỔ TỤNG	61
Điều 84: Tổ chức lại	61
Điều 85: Giải thể	61
Điều 86. Gia hạn hoạt động.....	62

Điều 87. Thanh lý Công ty	62
Điều 88. Phá sản Công ty	63
Điều 89. Tranh chấp, tố tụng	63
CHƯƠNG XIX	64
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	64
Điều 90. Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ	64
Điều 91. Điều khoản thi hành	64

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk thông qua theo sự ủy quyền của ĐHĐCĐ thường niên ngày 27/03/2015.

CHƯƠNG I: ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “Công ty” là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Viết tắt: DRI)
 - b. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014.
“Luật chứng khoán” là Luật chứng khoán của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật chứng khoán, số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010.
 - c. “Ngày thành lập” là ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
 - d. “Vốn điều lệ” là số vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty, giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty.
 - e. “Cổ phần” là 1 đơn vị của vốn Điều lệ của Công ty, có mệnh giá là 10.000 đồng và cho phép người nắm giữ có các quyền tại Điều 24 của Điều lệ này.
 - f. “Cổ phiếu” là chứng chỉ góp vốn do Công ty phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.
 - g. “Trái phiếu” là hình thức nhận nợ của Công ty đối với chủ nợ do Công ty phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc các hình thức khác theo quy định hiện hành của Pháp luật, xác nhận nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của Công ty đối với người sở hữu trái phiếu.
 - h. “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.
 - i. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty.

- j. “Cổ đông sáng lập” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần, trừ trường hợp cổ đông sáng lập do mua cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập khác.
- k. “Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần” là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định
- l. “Người quản lý” là người được bầu hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ phụ trách công việc hoạch định, điều hành, giám sát trong Công ty (bao gồm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty).
- m. Thành viên HĐQT không điều hành là thành viên HĐQT không phải là giám đốc(Tổng giám đốc), phó giám đốc(Phó tổng giám đốc), Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm.
- n. Thành viên HĐQT độc lập là thành viên HĐQT đáp ứng các điều kiện sau:
- Là thành viên HĐQT không điều hành và không là người có liên quan với Giám đốc(Tổng giám đốc), Phó giám đốc(Phó Tổng giám đốc), kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được HĐQT bổ nhiệm;
 - Không phải là thành viên HĐQT, giám đốc(Tổng giám đốc), phó giám đốc(Phó tổng giám đốc), của các công ty con, công ty liên kết, công ty do công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát;
 - Không phải là cổ đông lớn hoặc người đại diện của cổ đông lớn hoặc người có liên quan cổ đông lớn của Công ty;
 - Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho công ty trong 2 năm gần nhất;
 - Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với công ty chiếm từ 30% trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ của Công ty mua vào trong 2 năm gần nhất.
- o. “ Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:
- a) Công ty mẹ, người quản lý công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý đó đối với công ty con trong nhóm công ty;
 - b) Công ty con đối với công ty mẹ trong nhóm công ty;
 - c) Người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua cơ quan quản lý doanh nghiệp;
 - d) Người quản lý doanh nghiệp;
 - đ) Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty hoặc của nhân viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

- e) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này;
- g) Doanh nghiệp trong đó những người, công ty quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và h khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của các cơ quan quản lý ở doanh nghiệp đó;
- h) Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để đầu tư góp vốn, cổ phần hoặc lợi ích ở công ty hoặc để chi phối việc ra quyết định của công ty.
- p. “Người đại diện theo uỷ quyền” là cá nhân được cổ đông là tổ chức của công ty uỷ quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- q. “Tổ chức lại Công ty” là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi doanh nghiệp.
- r. “ Công ty đại chúng” là Công ty cổ phần thuộc một trong ba loại hình sau:
- Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng;
 - Công ty có cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc Trung tâm giao dịch chứng khoán;
 - Công ty có cổ phiếu được ít nhất một trăm nhà đầu tư sở hữu, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và có vốn điều lệ đã góp từ mười tỷ đồng Việt Nam trở lên.
- s. “ Công ty đại chúng quy mô lớn” là công ty đại chúng có vốn điều lệ thực góp từ 120 tỷ đồng trở lên được xác định tại báo cáo tài chính năm gần nhất có kiểm toán hoặc theo kết quả phát hành gần nhất và có số lượng cổ đông không thấp hơn 300 cổ đông tính tại thời điểm chốt danh sách cổ đông tại Trung tâm lưu ký chứng khoán vào ngày 31/12 hàng năm theo danh sách của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hay văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện cho theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này
4. Các từ hoặc thuật ngữ nào đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

CHƯƠNG II
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên và hình thức của Công ty

1. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**
2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh:
DAKLAK RUBBER INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
3. Tên gọi tắt: **DRI**

Điều 3: Trụ sở, chi nhánh và địa bàn hoạt động của Công ty

Trụ sở đăng ký của Công ty:

Trụ sở chính: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - Thành phố Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam

Điện thoại: 0500 3867676 Fax: 0500 3867676

Email: dri@dakruco.com

Website: <http://www.dri.com.vn>

Công ty con

Tên công ty Con: CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Bản Tha Luông, Huyện Paske, tỉnh Chămpasak, Nước Cộng Hoà Dân Chủ Nhân Dân Lào.

Địa bàn hoạt động: trên toàn lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có thể thay đổi trụ sở chính hoặc thành lập các đơn vị trực thuộc như chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng, ... trong phạm vi cả nước và ở nước ngoài theo quyết định của HĐQT và sau khi đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh theo luật định.

Điều 4 : Người đại diện theo pháp luật

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; Trường hợp vắng mặt trên 30 ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền thì thực hiện theo khoản 4 điều 13 Luật Doanh nghiệp. Tiêu chuẩn và điều kiện của người ủy quyền đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có trách nhiệm sau đây:
 - a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;
 - b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của doanh nghiệp, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về việc người đại diện đó và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

CHƯƠNG III MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 5: Mục tiêu và ngành nghề kinh doanh

1. Mục tiêu hoạt động:
 - Tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông cũng như nhà đầu tư. Góp phần phát triển kinh tế xã hội tại các vùng dự án mà Công ty đầu tư.
 - Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư trồng mới, chăm sóc, khai thác cây cao su, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm từ cây cao su. Đầu tư quản lý các dự án liên quan đến phát triển nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, thủy lợi. Khai thác chế biến các mỏ bùn, sản xuất kinh doanh phân bón.
2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 6: Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ khi được chấm dứt hoạt động theo các quy định tại chương XVIII của Điều lệ này.

Điều 7: Quyền của Công ty

1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.
2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Quyền khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty

1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh.

9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

CHƯƠNG IV
VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN – CỔ PHIẾU –
TRÁI PHIẾU CÔNG TY

Điều 9: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Công ty là Vốn điều lệ được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp. Mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, số lượng cổ phần của Công ty sẽ bằng Vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
2. Vốn điều lệ **ban đầu** của Công ty được chia thành 50.000.000 (Năm mươi triệu cổ phần) cổ phần. Mệnh giá phát hành của mỗi cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam (Mười nghìn đồng). **Vốn điều lệ đến thời điểm hiện tại của Công ty là 732.000.000.000 đồng (bảy trăm ba mươi hai tỷ đồng)**
3. Vốn Điều lệ chỉ được sử dụng cho các mục đích sau:
 - a. Mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động kinh doanh hoặc cho mục tiêu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - b. Cung cấp vốn lưu động cho các hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - c. Đầu tư vào Công ty con; Góp vốn, liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế;
 - d. Mua cổ phần, trái phiếu của các đơn vị kinh tế khác;
 - e. Kinh doanh theo hoạt động của Công ty;
7. Vốn Điều lệ không được dùng để chia cho cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào ngoại trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 điều 111 Luật doanh nghiệp và điểm i khoản 1 điều 24 điều lệ.

Điều 10: Cổ phần, Cổ đông sáng lập

1. Vào thời điểm thành lập, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Mọi quy định về cổ phần phổ thông và cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với Luật Doanh nghiệp.
2. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có quyền phát hành thêm một hoặc một số loại cổ phần sau: Cổ phần ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại; cổ phần ưu đãi khác được ĐHĐCĐ chấp thuận và theo đúng quy định của pháp luật.
3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của ĐHĐCĐ.

4. Tổng số cổ phần cổ đông sáng lập đăng ký mua: 34.750.000 cổ phần
Tổng số cổ phần dự kiến chào bán: 15.250.000 cổ phần.
Danh sách các cổ đông sáng lập theo phụ lục 01 đính kèm.
5. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó.
6. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các hạn chế của quy định này không áp dụng đối với cổ phần mà cổ đông sáng lập có thêm sau khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và cổ phần mà cổ đông sáng lập chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập của công ty.

Điều 11: Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Chứng nhận cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai(02) tháng kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hay bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty.

Điều 12: Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;

- b) Chào bán ra công chúng;
 - c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty cổ phần niêm yết và đại chúng thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 13: Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp và khoản 5 điều 10 điều lệ công ty. Các quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.
2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty.
4. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty.
6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
7. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 điều 20 điều lệ công ty được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 14 : Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời

hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty và cổ đông có thể thỏa thuận về giá mua lại cổ phần theo giá thị trường, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 15: Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ công ty không quy định hoặc công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

Điều 16: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 điều lệ công ty nếu ngay sau khi thanh toán

- hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 điều lệ công ty được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 111 của Luật doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
 3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.
 4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 17. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và có thể được chi trả bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ liên lạc của cổ đông.
4. Việc chi trả thông qua ngân hàng trên cơ sở thông tin về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp công ty đã chuyển đúng theo các thông tin chi tiết về ngân hàng do các cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì công ty không chịu trách nhiệm về khoản tiền mà công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu công ty

niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán có thể tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân;
 - c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
 - d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
 - e) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.
6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.
7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại Điều 122 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 18. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại điều 16 điều lệ công ty hoặc trả cổ tức trái với quy định tại điều 17 điều lệ công ty thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 19: Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần(trong đó phân định rõ số cổ phần được tự do chuyển nhượng và hạn chế chuyển nhượng);
 - c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức;
 - đ) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - e) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty (nếu có);
 - g) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - h) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Các cổ đông sau khi nộp tiền mua cổ phần của Công ty được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông, và được cấp cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu với số cổ phần của mình trong công ty.
3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó.
- Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
- a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
- Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên mười triệu Đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 20: Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.
4. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 21: Phát hành Trái phiếu

1. Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng quản trị về phát hành trái phiếu.
5. Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.
6. Trái phiếu của Công ty có thể được mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Công ty.

7. Nếu Công ty phát hành trái phiếu ra công chúng việc phát hành sẽ tuân theo các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG V: CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Điều 22: Cơ cấu tổ chức, quản trị, điều hành và kiểm soát của Công ty

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ)
2. Hội đồng quản trị (HĐQT)
3. Tổng giám đốc (TGD)
4. Ban kiểm soát (BKS)

CHƯƠNG VI CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG (ĐHĐCĐ)

Điều 23: Những quy định chung về cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là những cá nhân hay pháp nhân có đủ năng lực hành vi dân sự, sở hữu ít nhất 01 (một) cổ phần của Công ty. Trong thời gian hoạt động, Công ty phải có ít nhất 03 (ba) cổ đông, không hạn chế số lượng tối đa.
2. Cá nhân và tổ chức góp vốn được công nhận chính thức là cổ đông của Công ty khi đã thanh toán đủ tiền mua cổ phần và được ghi vào sổ đăng ký cổ đông của Công ty.
3. Cổ đông sáng lập:
Danh sách cổ đông sáng lập được đính kèm theo Điều lệ này và là phần không tách rời của Điều lệ.
Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau đăng ký mua ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán.
4. Người đại diện của cổ đông tại Công ty:
 - a. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể phần vốn góp, số cổ phần của mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông là tổ chức không xác định phần vốn góp, số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì phần vốn góp, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền. .

- b. Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đại diện cho mình tại Công ty.
- c. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được thông báo. Thông báo phải có nội dung chủ yếu theo quy định tại Khoản 4, Điều 15 Luật Doanh nghiệp.
- d. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người khác.

Điều 24: Quyền của cổ đông

- 1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp, thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa;
 - b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty;
 - d. Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 10 của Điều lệ này;
 - e. Quyền được đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được công bố đầy đủ cho cổ đông và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
 - f. Quyền được thông báo đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường về hoạt động của công ty
 - g. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
 - h. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - i. Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty;
 - j. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **10%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng ngoài các quyền quy định trong khoản 1 Điều này còn có các quyền sau đây:
 - a. Đề cử người vào HĐQT và BKS (nếu có);

- b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c. Yêu cầu HĐQT thực hiện triệu tập họp ĐHĐCĐ trong trường hợp:
 - HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
 - d. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại đại hội cổ đông;
 - e. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - f. Các quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất **1%** số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 6 tháng có quyền khởi kiện thành viên HĐQT, Tổng giám đốc theo điều 161 Luật doanh nghiệp.
4. Việc đề cử người vào HĐQT và BKS quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc ĐHĐCĐ;
 - b. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và BKS, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này được quyền đề cử một hoặc một số

người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT và BKS. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, BKS và các cổ đông khác đề cử.

5. Quyền của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được thực hiện theo quy định tại Điều 116, 117 và 118 Luật Doanh nghiệp

Điều 25: Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua
Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
3. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
4. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
6. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
7. Nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi cổ tức và cổ phần ưu đãi có hoàn lại được quy định tại Điều 116, 117, 118 Luật Doanh nghiệp.
8. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác.
9. Cổ đông lớn phải có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 26: Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. ĐHĐCĐ có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong vòng 3 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần.
 - c. Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - e. Quyết định thù lao của thành viên HĐQT, thành viên BKS;
 - f. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - g. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Công ty;
 - h. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - i. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - j. Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
 - k. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - l. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 27: Thẩm quyền triệu tập họp ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ được triệu tập họp theo quy định sau:
 - a. Theo quyết định của HĐQT
 - b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2, Điều 24 của Điều lệ này.
 - c. Theo yêu cầu của BKS
2. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp.

3. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ thực hiện hợp lệ sẽ được Công ty chi trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 28: ĐHĐCĐ thường niên

1. ĐHĐCĐ họp thường niên được tổ chức mỗi năm họp một lần trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, trong trường hợp đặc biệt theo đề nghị của HĐQT, cơ quan quản lý kinh doanh có thể gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên nhưng không quá 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Địa điểm họp ĐHĐCĐ phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty; Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty;
- b. Báo cáo tài chính hằng năm được kiểm toán;
- c. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- d. Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, ban Tổng giám đốc;
- e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của ban kiểm soát và của từng kiểm soát viên;
- f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g. Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập
- h. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

3. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

4. Kiểm toán viên hoặc đại diện công ty kiểm toán phải được mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên để phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề liên quan đến Báo cáo tài chính năm trong trường hợp Báo cáo kiểm toán có các khoản ngoại trừ trọng yếu.

Điều 29: ĐHĐCĐ bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty
 - b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo 6 tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn chủ sở hữu đã bị mất 20% so với số đầu kỳ;
 - c. Số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc theo quy định của điều lệ công ty;

- d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 Điều lệ này;
 - e. Theo yêu cầu của BKS nếu BKS có lý do tin tưởng rằng các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ hoặc hành động ngoài phạm vi quyền hạn của họ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.
2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.
 3. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 2 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.
 4. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này có quyền đại diện công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định nếu xét thấy cần thiết.

Điều 30: Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn mười lăm(15) ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ và công bố thông tin về việc chốt danh sách cổ đông có quyền dự họp tối thiểu 5 ngày trước ngày chốt danh sách.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin số

đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 31: Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ

1. Cổ đông có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều 23 của Điều lệ thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do công ty phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 32: Mời họp ĐHĐCĐ

- 1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 (mười năm) ngày trước ngày khai mạc, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo mời họp thì phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để cổ đông tiếp cận.
- 2. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- 3. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết theo quy định của Điều lệ công ty.
- 4. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
 - c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
5. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 4 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 33: Chương trình và nội dung ĐHĐCĐ

1. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.
4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% tổng phiếu biểu quyết;
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết;
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường

hợp này, cuộc họp được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông;
2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập họp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác;
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi;
7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36: Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 điều 36, các quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:
 - a) Thông qua báo cáo tài chính năm
 - b) Kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của công ty;
2. Các quyết định của ĐHĐCĐ liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ; loại cổ phần và số lượng cổ phiếu của từng loại được quyền chào bán; việc tổ chức lại hay giải thể doanh nghiệp; việc đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền biểu quyết đồng ý(trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản).
3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương

ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT, BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp đến khi đủ số thành viên quy định tại điều lệ công ty.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ với số cổ đông trực tiếp và uỷ quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
5. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty kể cả các nội dung quy định tại mục 1 điều 36 điều lệ này, ngoại trừ những nội dung bắt buộc phải thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty hoặc đăng trên báo trung ương/địa phương hàng ngày nếu xét thấy cần thiết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và gửi ít nhất 15 ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu như quy định tại khoản 3, Điều 145 Luật Doanh nghiệp;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu như quy định tại khoản 5, Điều 145 Luật Doanh nghiệp.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên website của công ty trong vòng 24 giờ, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 38: Biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó rõ ghi phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên website công ty trong thời hạn 24 giờ và gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

5. Biên bản Đại hội cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra trong vòng 10 ngày kể từ khi gửi biên bản.
6. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

Điều 39: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

1. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 điều 24 điều lệ công ty có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, huỷ bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trình tự và thủ tục triệu tập và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật DN và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại khoản 4 điều 36 điều lệ công ty;
 - b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty;
2. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài huỷ bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
3. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 60 ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

CHƯƠNG VII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (HĐQT)

Điều 40: Các quy định chung về HĐQT

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT có tối thiểu 5 thành viên và nhiều nhất là 11 thành viên do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm theo hình thức bầu dồn phiếu.
3. Nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 (năm) năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.
5. Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.
6. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ điều hành trực tiếp sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức danh quản lý của Công ty phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.
7. Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị công ty có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của công ty khác.
 - d) Đối với Công ty con mà nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì thành viên HĐQT không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Tổng giám đốc và người quản lý khác trong công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 41: Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với các cổ đông, tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.
3. HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - e. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ công ty và pháp luật;
 - f. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - g. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 60 của Điều lệ này;
 - h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty con và công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - i. Quyết định nội dung điều lệ Công ty con; sửa đổi bổ sung điều lệ Công ty con
 - j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua quyết định;

- m. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - p. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với cán bộ quản lý đó; Chỉ định và bãi nhiệm những người được công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - q. Kiến nghị bổ sung hoặc sửa đổi Điều lệ của Công ty; Xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, đề cử, ứng cử, bầu và miễn nhiệm thành viên HĐQT, các cán bộ quản lý công ty. Thủ tục phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BKS và Tổng giám đốc công ty. Xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác.
 - r. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán.
4. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:
- a. Thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của công ty;
 - b. Thành lập các công ty con của công ty;
 - c. Trong phạm vi quyền hạn được giao, HĐQT tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sát nhập, thuê mua công ty và liên doanh);
 - d. Chỉ định và bãi nhiệm người được công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của công ty
 - e. Việc vay nợ và thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của công ty
 - f. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác thành lập ở Việt nam hay nước ngoài.
 - g. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng
 - h. Quyết định giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
5. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
6. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận

thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 42: Chủ tịch HĐQT

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu và bãi miễn trong số thành viên HĐQT. Công ty cổ phần do nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết thì chủ tịch HĐQT không được kiêm Tổng giám đốc công ty
2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT và phân công nhiệm vụ cho các thành viên;
 - b. Triệu tập và làm chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của HĐQT. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - c. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
 - d. Có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
 - e. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và điều lệ công ty.
3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho thành viên thường trực hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.
4. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;

- đ) Hỗ trợ công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
5. Chủ tịch HĐQT có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của HĐQT. Trường hợp Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười(10) ngày kể từ ngày HĐQT thông qua quyết định miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 43: Cuộc họp HĐQT

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên này bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.
2. HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Công ty hoặc ở nơi khác.
3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT bất thường khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập;
 - b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - c. Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT;Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
4. Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế HĐQT triệu tập họp HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp, phiếu biểu quyết cho các thành viên HĐQT không dự họp. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với thành viên HĐQT.
7. Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Cuộc họp HĐQT theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua ủy quyền dự họp.
9. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
10. Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản, biểu quyết qua hội nghị trực tuyến, qua người ủy quyền theo mục 12 điều này. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
11. Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.
12. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 44: Biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua;

- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.
 - j) Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.
2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
 3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 45: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 46: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 7 điều 40 điều lệ công ty và điều 151 Luật doanh nghiệp;
 - b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
 - a. Số thành viên HĐQT bị giảm quá 1/3 so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung thành viên HĐQT.
 - b. Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống không đảm bảo tỷ lệ theo quy định của khoản 1 điều 134 Luật doanh nghiệp hoặc theo quy định tại khoản 6 điều 40 điều lệ Công ty.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 47: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT

1. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT được trả theo quy định sau đây:
 - a. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - b. Trường hợp thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh trong bộ máy điều hành của công ty và các công ty con thì thù lao được công bố phải bao gồm các khoản lương, thưởng gắn với chức danh điều hành và các khoản thù lao đó.
 - c. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
3. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG VIII TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CẤP QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 48: Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự lãnh đạo của HĐQT. Công ty có một (01) Tổng giám đốc, các phó tổng giám đốc và một (01) kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT hoặc Tổng giám đốc bổ nhiệm.

Điều 49. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT, Công ty được tuyển dụng cán bộ quản lý cần thiết với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý của Công ty tùy từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng giám đốc do HĐQT quyết định và hợp đồng với các cán bộ quản lý khác do Tổng giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của HĐQT.

Điều 50: Tổng giám đốc Công ty

1. HĐQT bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 (năm) năm có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Giúp việc Tổng giám đốc có các Phó Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng giám đốc.
5. Tổng giám đốc được trả tiền lương, tiền thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Tiền lương của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định. Tiền lương, tiền thưởng của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật

Điều 51: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Tối thiểu tốt nghiệp Đại học, có trình độ chuyên môn, có ít nhất 03 (ba) năm kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty, hiểu biết pháp luật, có sức khỏe phù hợp với chức vụ được giao;
 - c. Trường hợp công ty mà nhà nước nắm giữ trên 50% cổ phần có quyền biểu quyết thì Tổng giám đốc không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột, **anh rể, em rể, chị dâu, em dâu** của người quản lý Công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ đó.
2. Tổng giám đốc do HĐQT căn cứ trên những điều kiện trên xem xét, bỏ phiếu tuyển chọn theo nguyên tắc đa số phiếu chấp thuận.

Điều 52: Quyền hạn và trách nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;
 - b. Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT, Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh hằng năm, trung hạn, dài hạn trong đó bao gồm cả phương án sản xuất kinh doanh của các công ty con trình HĐQT xem xét trước khi trình ĐHCĐ thông qua và Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Xây dựng kế hoạch huy động các nguồn vốn phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty, kế hoạch trả nợ hàng năm;

- e. Xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình HĐQT thẩm định trước khi trình ĐHĐCĐ thông qua;
 - f. Tổ chức bán hàng và cung ứng các vật tư hóa chất, nguyên vật liệu khác cho các công ty con trừ trường hợp việc mua bán hàng hóa, vật tư hóa chất đặc thù mà công ty con thực hiện hiệu quả hơn thì sẽ giao cho công ty con thực hiện;
 - g. Quản lý doanh thu bán hàng từ các công ty con;
 - h. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - i. Kiến nghị số lượng và thành phần cán bộ quản lý mà công ty cần tuyển dụng để HĐQT quyết định, tư vấn đề HĐQT quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động đối với cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - j. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - k. Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - l. Tuyển dụng lao động;
 - m. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - n. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của HĐQT;
2. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với Công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

CHƯƠNG IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 53: Ban kiểm soát (BKS)

1. BKS có 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bầu hoặc miễn nhiệm theo hình thức bầu dồn phiếu và được lấy từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty.
2. Trưởng BKS do các thành viên BKS bầu. Quyền và nhiệm vụ của BKS do Điều lệ Công ty quy định. BKS phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam.
3. Nhiệm kỳ của BKS không quá năm năm, thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà BKS nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 54: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS

Thành viên BKS phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
2. Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc hoặc và người quản lý khác theo quy định tại điểm o khoản 1, Điều 1 của Điều lệ Công ty.
3. Thành viên BKS không được giữ các chức vụ quản lý Công ty. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.
4. Trưởng ban kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Kiểm soát viên công ty cổ phần niêm yết, công ty do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.

Điều 55: Quyền và nhiệm vụ của BKS

1. BKS có những quyền hạn và trách nhiệm như sau:
 - a. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 - b. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - c. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên.
 - d. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
 - e. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này.
 - f. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 24 của Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những

vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

- g. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
- h. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 57, 58 của Điều lệ, điều 160 Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
- i. BKS có quyền được cung cấp các thông tin sau:
 - Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
 - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị
 - Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
 - Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của Công ty làm việc.
 - HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của BKS.
- j. BKS có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- k. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
- l. BKS có quyền lựa chọn và đề nghị ĐHĐCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi kiểm toán.
- m. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.

- n. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban quản lý Công ty.
 - o. Xem xét báo cáo của Công ty về hệ thống kiểm toán nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận và kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban quản lý.
 - p. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của Công ty.
 - q. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
 - r. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Điều lệ này và quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Thù lao và lợi ích khác của thành viên BKS
- a. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS;
 - b. Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác;
 - c. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.
3. Nghĩa vụ của thành viên BKS
- a. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty.
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Điều lệ này.
 - e. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà kiểm soát viên có được phải hoàn trả cho công ty.

- f. Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 56: Miễn nhiệm, bãi nhiệm BKS

1. Thành viên BKS bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 54 của Điều lệ này;
 - b. Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức và được chấp nhận;
2. Thành viên BKS bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG X

NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, THÀNH VIÊN BKS, TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC.

Điều 57: Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Công ty và với mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 58: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác không được sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho công ty vì lợi ích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.

2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

4. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.

Điều 59: Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai hóa lợi ích và người có liên quan của công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật doanh nghiệp và các giao dịch tương ứng của họ với công ty;

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng;

4. Việc công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung Danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai trong giờ làm việc;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem, trích lục và sao chép danh sách những người có liên quan của công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục và sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty

Điều 60: Hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - b. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 59 của Điều lệ .
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trong trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện **65%** tổng số phiếu biểu quyết **còn lại** đồng ý.
4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người ký hợp đồng, cổ đông, thành viên

HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 61: Trách nhiệm về thiệt hại & bồi thường.

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm gây ra những thiệt hại cho công ty thì phải có trách nhiệm bồi thường những thiệt hại do mình gây ra.

2. Công ty chỉ bồi thường khi thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác khi thực hiện chức năng nhiệm vụ hoặc thực thi theo ủy quyền của Công ty mà trở thành một bên có liên quan trong các vụ khiếu kiện(trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau đây:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí thuê luật sư, các khoản tiền phạt, các khoản thanh toán phát sinh trong thực tế được coi là hợp lý khi giải quyết vụ việc trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

CHƯƠNG XI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.

Điều 62. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại khoản 2 điều 24 có quyền trực tiếp hoặc qua người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra danh sách cổ đông, các biên bản họp đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của Công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được ủy quyền của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ của mình với điều kiện các thông tin này được bảo mật.

3. Công ty phải lưu điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung điều lệ, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ

đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên website Công ty.

**CHƯƠNG XII:
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN,
TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI KHÁC**

Điều 63. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc điều hành phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý.
2. Tổng giám đốc điều hành phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và các chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định của pháp luật hiện hành.
3. Chế độ và quyền lợi của người lao động đang làm việc tại Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Điều 64. Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị – xã hội khác

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công Đoàn và các tổ chức chính trị – xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của các tổ chức đó.
2. Công ty tôn trọng và tạo mọi điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, Điều lệ của tổ chức mình và phù hợp với tình hình sản xuất – kinh doanh của Công ty.

**CHƯƠNG XIII:
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Điều 65. Chế độ hạch toán kế toán- tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.
2. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam hoặc Ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật (nếu thấy cần thiết). Tổng giám đốc Công ty quyết định mở, chấm dứt hoạt động, sử dụng các tài khoản của Công ty tại ngân hàng.

3. Hệ thống kế toán của Công ty sử dụng là hệ thống kế toán Việt Nam hoặc bất kỳ hệ thống nào được Bộ Tài chính chấp thuận.
4. Báo cáo tài chính hằng năm của công ty cổ phần phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.
5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Tổng giám đốc phải hoàn thành các báo cáo tài chính và gửi đến HĐQT, BKS để xem xét, chuẩn y và trình ĐHĐCĐ trước ngày họp thường niên ít nhất 15 ngày làm việc. Các báo cáo tài chính gồm:
 - a. Bảng cân đối kế toán.
 - b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - d. Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính.
 - e. Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản cuối niên độ.
 - f. Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
 - g. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của nhóm công ty;
 - h. Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty

Điều 66. Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và xử lý lỗ trong kinh doanh

1. HĐQT xem xét thẩm định phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ do Tổng giám đốc DRI xây dựng để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm sau.
2. Trường hợp sản xuất kinh doanh thua lỗ, HĐQT có thể ra quyết định xử lý bằng các giải pháp:
 - a. Trích quỹ dự trữ để bù lỗ
 - b. Chuyển một phần lỗ sang năm sau (việc chuyển lỗ chỉ thực hiện tối đa trong vòng 5 năm liên tiếp) đồng thời trình ĐHĐCĐ quyết định các biện pháp khắc phục.

CHƯƠNG XIV

TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN RA CÔNG CHÚNG.

Điều 67: Nghĩa vụ công bố thông tin.

1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính và tình hình quản trị công ty cho cổ đông và công chúng. Ngoài ra công ty phải công bố đầy đủ chính xác và kịp thời các thông tin khác nếu các thông tin đó có khả năng

ảnh hưởng đến giá chứng khoán và ảnh hưởng đến quyết định của cổ đông, nhà đầu tư.

2. Thông tin và cách thức công bố thông tin được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Việc công bố thông tin được thực hiện theo phương thức nhằm đảm bảo cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng. Ngôn từ trong công bố thông tin rõ ràng, dễ hiểu tránh gây hiểu lầm cho công chúng và nhà đầu tư.

Điều 68: Báo cáo tài chính năm, sáu tháng, quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật, Ủy ban chứng khoán nhà nước và được kiểm toán trong thời gian 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Báo cáo tài chính được kiểm toán sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông phải nộp cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình lỗ, lãi của công ty trong năm tài chính. Bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các báo cáo sáu tháng, quý theo quy định của Ủy ban chứng khoán nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan, cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo sáu tháng và quý phải được công bố trên website của Công ty.

5. Các tổ chức cá nhân quan tâm được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng, quý trong giờ làm việc, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 69: Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc điều hành.

Thành viên HĐQT, thành viên BKS, tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo và công bố thông tin về giao dịch trong các trường hợp sau đây:

a. Các giao dịch giữa công ty với công ty mà các thành viên nêu trên là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành trong thời gian ba(03) năm trước.

b. Các giao dịch giữa công ty với công ty trong đó người liên quan của các thành viên nêu trên là thành viên HĐQT, Tổng giám đốc điều hành hoặc cổ đông lớn.

c. Các giao dịch có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với các thành viên nêu trên.

**CHƯƠNG XV
KIỂM TOÁN CÔNG TY**

Điều 70. Kiểm toán

1. Đại hội cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai(02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề liên quan đến kiểm toán.

**CHƯƠNG XVI
MÔ HÌNH CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON**

Điều 71. Quyền và trách nhiệm của Công ty mẹ đối với công ty con

1. Căn cứ vào tình hình sản xuất, kinh doanh và năng lực tổ chức, quản lý, HĐQT Công ty quyết định thành lập công ty con, góp vốn, mua cổ phần của công ty khác.
2. Tùy thuộc vào loại hình pháp lý của công ty con, Công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, chủ sở hữu hoặc cổ đông trong quan hệ với công ty con theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.
3. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty và công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
4. Trường hợp Công ty can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh

lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính có liên quan, gây thiệt hại cho công ty con thì Công ty phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.

5. Người quản lý của Công ty chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 4 Điều này phải liên đới cùng Công ty chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.
6. Trường hợp Công ty không đền bù cho công ty con theo quy định tại khoản 4 Điều này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh công ty con đòi công ty đền bù thiệt hại cho công ty con.
7. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại khoản 4 Điều này do công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho công ty con khác của cùng Công ty thì công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Công ty hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho công ty con bị thiệt hại.

Điều 72. Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

1. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của pháp luật, Công ty còn phải lập các báo cáo sau đây:
 - a. Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm công ty theo quy định của pháp luật về kế toán;
 - b. Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm của nhóm công ty;
 - c. Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của nhóm công ty.
2. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các công ty con.
3. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.
4. Trường hợp không biết hoặc không nghi ngờ về việc báo cáo do công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo thì người quản lý Công ty mẹ sử dụng các báo cáo đó để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của nhóm công ty.
5. Trong trường hợp người quản lý Công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ công ty con thì người quản lý công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của nhóm công ty. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.
6. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hàng năm của Công ty mẹ, của các công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của cả

nhóm công ty phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Đối với các công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Công ty mẹ.

CHƯƠNG XVII

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON KHÁC

Điều 73: Quan hệ giữa Công ty với Công ty TNHH Cao Su Daklak

1. Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk là Công ty con do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ, có trụ sở tại Bản Tha Luông, Mường Paksé, Tỉnh Champasak, Cộng hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào (Lào);
2. Công ty TNHH Cao Su Daklak nêu tại khoản 1 Điều này được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Lào.
3. Công ty có các quyền đối với Công ty TNHH Cao Su Daklak theo quy định tại điều 75 Điều lệ này.
4. HĐQT Công ty cử người đại diện phần vốn góp để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với Công ty TNHH Cao Su Daklak.
5. Số lượng người được cử đại diện phần vốn góp của công ty tại công ty TNHH cao su ĐakLak do Hội đồng quản trị công ty quyết định.

Điều 74: Vốn của Công ty tại Công ty con

1. Vốn của Công ty tại Công ty TNHH Cao Su Daklak và các công ty con khác bao gồm: vốn bằng tiền, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất (nếu có), giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, giá trị tài sản hữu hình hoặc vô hình và những tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty đầu tư vào Công ty con.
2. Vốn tái đầu tư từ lợi tức được chia.
3. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 75: Quyền của Công ty đối với Công ty con.

1. Quyết định nội dung Điều lệ công ty con, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty con;
2. Quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty con, quyết định việc bán hàng, cung ứng vật tư hóa chất, các nguyên liệu, vật liệu khác cho công ty con trừ trường hợp có văn bản do Công ty mẹ ủy quyền;

3. Quyết định việc trích lập các quỹ, sử dụng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của công ty.
4. Quyết định việc huy động vốn của công ty con khi dùng tài sản của Công ty để thế chấp
5. Quyết định lương của người quản lý .
6. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
7. Quyết định các giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
8. Quyết định tăng vốn điều lệ của công ty; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty cho tổ chức, cá nhân khác;
9. Quyết định thành lập công ty con, góp vốn vào công ty khác;
10. Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
11. Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;
12. Thu hồi toàn bộ giá trị tài sản của công ty sau khi công ty hoàn thành giải thể hoặc phá sản;
13. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty .

Điều 76. Nghĩa vụ của Công ty đối với các công ty con

1. Góp vốn đầy đủ và đúng hạn như đã cam kết; trường hợp không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết thì phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty con.
2. Tuân thủ Điều lệ công ty con.
3. Phải xác định và tách biệt tài sản của chủ sở hữu công ty và tài sản của công ty con.
4. Tuân thủ quy định của pháp luật về hợp đồng và pháp luật có liên quan trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê, cho thuê và các giao dịch khác giữa Công ty và Công ty con.
5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty con.

Điều 77. Hạn chế đối với quyền của Công ty

1. Công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty con dưới hình thức khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty con.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty con phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu

hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng.

2. Công ty không được rút lợi nhuận khi công ty con không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 78: Người đại diện tại Công ty con

1. HĐQT Công ty bổ nhiệm người đại diện theo uỷ quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tại công ty con theo quy định của Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật;
2. Công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào.
3. Tiêu chuẩn, điều kiện và nhiệm vụ của người đại diện thực hiện theo quy định hiện hành của công ty.

Điều 79. Cơ cấu tổ chức công ty TNHH Cao Su Daklak.

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty TNHH Cao Su Daklak bao gồm: Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ và các đơn vị trực thuộc.
2. Chủ tịch Công ty do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk bổ nhiệm là người đại diện phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Cao Su Daklak.
3. Giám đốc điều hành, phó giám đốc và kế toán trưởng Công ty TNHH cao su Đắk Lắk do Tổng giám đốc công ty mẹ bổ nhiệm sau khi xin ý kiến và được chấp thuận bằng văn bản của HĐQT công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

Điều 80: Giám đốc công ty TNHH Cao Su Daklak

Tổng giám đốc công ty mẹ bổ nhiệm hoặc thuê Giám đốc với nhiệm kỳ không quá năm năm để điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày. Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tổng giám đốc công ty mẹ về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình

Điều 81. Tiêu chuẩn Giám đốc công ty TNHH Cao Su Daklak

Người được bổ nhiệm hoặc thuê làm Giám đốc phải đảm bảo tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo qui định của Luật doanh nghiệp và quy định tại Lào.
2. Không phải là người có liên quan của người đại diện phần vốn góp công ty mẹ, các thành viên HĐQT Công ty và Tổng Giám đốc công ty mẹ
3. Có chuyên môn thuộc chuyên ngành kinh tế hoặc chuyên môn phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty TNHH Cao Su Daklak.

4. Có năng lực tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của công ty TNHH Cao Su Daklak. Có trình độ Đại học chuyên môn trở lên và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm tham gia quản lý, điều hành.
5. Có sức khỏe tốt. Có phẩm chất đạo đức, trung thực, liêm khiết, hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật.

Điều 82. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

1. Tổ chức thực hiện các quyết định của Công ty mẹ.
2. Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty TNHH Cao Su Daklak.
3. Xây dựng kế hoạch kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, đề án tổ chức quản lý, trình trình Công ty mẹ phê duyệt.
4. Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá tiền lương phù hợp với quy định của Nhà nước và theo hướng dẫn của Công ty trình Công ty mẹ phê duyệt. Tổ chức thực hiện và kiểm tra các đơn vị trực thuộc thực hiện các định mức, tiêu chuẩn, đơn giá, các quy định trong nội bộ.
5. Ban hành quy chế quản lý nội bộ công ty TNHH Cao Su Daklak.
6. Đề nghị Tổng giám đốc công ty mẹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
7. Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, chế độ chính sách với người lao động và các chức danh quản lý trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc công ty mẹ.
8. Ký kết hợp đồng nhân danh công ty, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc công ty mẹ.
9. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức công ty.
10. Trình báo cáo hoạt động kinh doanh và báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Tổng giám đốc công ty mẹ.
11. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
12. Được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền quyết định của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó và phải báo cáo Tổng giám đốc công ty mẹ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.
13. Báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Cao Su DakLak cho Tổng giám đốc Công ty mẹ theo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm, thực hiện công khai tài chính hàng năm theo qui định của pháp luật Việt Nam và Lào.
14. Chịu sự kiểm tra, giám sát của HĐQT, Tổng giám đốc Công ty mẹ và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện chức năng, nhiệm

vụ theo qui định của Luật doanh nghiệp và các qui định khác của pháp luật Việt Nam và Lào.

15. Quyết định và chịu trách nhiệm việc công khai thông tin ra bên ngoài.
16. Kiến nghị Tổng giám đốc công ty mẹ quyết định các vấn đề vượt thẩm quyền.
17. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quyết định của HĐQT, Hợp đồng lao động và Điều lệ Công ty TNHH Cao Su Daklak.

Điều 83. Nghĩa vụ của Giám đốc công ty TNHH cao su Đắk Lắk

1. Giám đốc có các nghĩa vụ sau đây:
 - a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của công ty mẹ trong việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
 - b. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty mẹ và công ty TNHH Cao Su Daklak;
 - c. Trung thành với lợi ích của Công ty mẹ và công ty TNHH Cao Su Daklak. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty mẹ và công ty TNHH Cao Su Daklak để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Thông báo kịp thời, đầy đủ và chính xác cho công ty TNHH Cao Su Daklak về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty TNHH Cao Su Daklak;
 - e. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.
2. Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty TNHH Cao Su Daklak không có khả năng thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

**CHƯƠNG XVIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ,
TRANH CHẤP – TỔ TỤNG**

Điều 84: Tổ chức lại

1. Khi cần thiết, Công ty có thể được tổ chức lại bằng các phương thức sáp nhập, chia tách, hợp nhất, chuyển đổi theo luật định
2. HĐQT có trách nhiệm chuẩn bị các phương án tổ chức lại Công ty để trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 85: Giải thể

1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kết thúc thời gian hoạt động đã ghi trong điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn

- b. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông ;
 - c. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;
 - d. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác **và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.**
3. Khi đã hội đủ các điều kiện giải thể, HĐQT có trách nhiệm trình ĐHĐCĐ xem xét quyết định việc giải thể Công ty, nội dung và trình tự giải thể Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Gia hạn hoạt động

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất bảy(07) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của HĐQT.
2. Thời hạn hoạt động chỉ được gia hạn khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc thông qua đại diện được ủy quyền thông qua.

Điều 87. Thanh lý Công ty

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có quyết định giải thể Công ty, HĐQT sẽ phải triệu tập ĐHĐCĐ đông bất thường để bầu Ban thanh lý gồm 05 thành viên để làm nhiệm vụ thanh lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ trong Công ty hoặc thuê chuyên gia (nếu cần);
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
3. Tiền thu được từ thanh lý Công ty sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho người lao động trong Công ty;
 - c. Thuế và các khoản chi phí có tính chất thuế mà Công ty phải nộp;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán các khoản mục từ a đến e nêu trên được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

Điều 88. Phá sản Công ty

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 89. Tranh chấp, tố tụng

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty;
 - b. Cổ đông với HĐQT, BKS, Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành hay người quản lý quy định tại điều lệ công ty;
 - c. Khách hàng hoặc các đối tác liên quan khác với Công ty.
2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các văn bản hành chính quy định.
3. Cách xử lý giải quyết tranh chấp:
 - 3.1 *Thương lượng và hòa giải*: Các bên sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp trừ khi tranh chấp có liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
 - 3.2 *Đưa ra trọng tài kinh tế hoặc tòa án kinh tế*: Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 6(sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.
4. Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của tòa án:
 - a. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - b. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XIX
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 90. Thể thức sửa đổi, bổ sung các điều khoản của Điều lệ

1. Những vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty không được nêu trong bản Điều lệ này sẽ do Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan khác chi phối.
2. Chỉ có ĐHĐCĐ mới được thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung hoặc chỉnh sửa các Điều khoản trong Điều lệ này. Khi cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Điều lệ này, HĐQT chuẩn bị dự thảo sửa đổi, bổ sung và trình ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 91. Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này gồm 19 Chương, 91 Điều, được lập thành 10 bản có giá trị như nhau, trong đó:
 - a. 05 bản đăng ký các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.
 - b. 05 bản lưu tại trụ sở của Công ty.
2. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và đóng dấu Công ty mới có giá trị.
3. Bản Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Buôn Ma Thuột, ngày 7 tháng 6 năm 2016

Chữ ký của người đại diện pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT

(Đã ký)

NGUYỄN VIỆT TƯỢNG